

VỀ CẤU TẠO HỆ THỐNG THUẬT NGỮ TRONG “BỘ LUẬT DÂN SỰ”

ABOUT STRUCTURE OF TERMINOLOGY SYSTEM IN VIETNAM CIVIL CODE

PHÍ LÊ MAI

(HVCH, Khoa Ngôn ngữ, ĐHKHXH & NV, ĐHQGHN)

Abstract

Being established in the relation with other words of the same group indicating the same field, terms must be semantically systematic and stable. Therefore, each term in each terminology at the same time has its own particular meaning differentiating it from other terms and has semantic relation to other terms as well. Choosing which term to use depends much on every individual user, on his or her way and content of expression.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, vai trò của Nhà nước pháp quyền càng có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo điều kiện cơ sở để đẩy nhanh phát triển kinh tế, tiến bộ của xã hội, mang lại nền dân chủ thực sự cho người dân trong xã hội. Việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nói chung và hệ thuật ngữ luật pháp nói riêng là yếu tố quan trọng. Để quản lý người dân bằng pháp luật, Chính phủ đã ra hàng loạt văn bản quy phạm pháp luật và Bộ luật Dân sự được coi là bộ luật cơ sở. Trong đó, có vấn đề liên quan chặt chẽ đến ngôn ngữ là tính hệ thống của thuật ngữ. Ở bài này, chúng tôi sẽ xem xét đặc trưng cấu tạo hệ thống thuật ngữ của bộ Luật Dân sự.

2. Về hệ thống thuật ngữ của Bộ Luật dân sự

a. Nói đến tính hệ thống, lí luận chung coi ngôn ngữ là một hệ thống vô cùng lớn. Trong

hệ thống ấy, từ vựng là được đánh giá là một hệ thống phức tạp và có tính mở. Đi sâu vào hệ thống từ vựng, có các hệ thống con, mang tính chặt chẽ, nhất quán là thuật ngữ. Đó chính là hệ thống mà các nhà khoa học sử dụng để biểu đạt chính xác các khái niệm, phạm trù và nội dung liên quan đến khoa học, công nghệ, quản lí nhà nước,... Chính vì vậy, mỗi thuật ngữ được sử dụng để chỉ đích danh một yếu tố, phạm trù cần biểu đạt. Đồng thời, các thuật ngữ đều tham gia vào trường ngữ nghĩa. Theo đó, với các yếu tố trong hệ thống, trong trường ngữ nghĩa, các thuật ngữ được sử dụng trên văn bản là kết quả của một quá trình lựa chọn từ vựng theo một trật tự ưu tiên do nội dung cần xác lập quyết định.

Với những đặc điểm chung như trên, yếu tố về tính hệ thống xuất hiện như là giá trị nổi bật. Tuy nhiên, thường khi nói về Bộ luật Dân sự hiện tại, các yếu tố về thuật ngữ và hệ thống thuật ngữ chưa được chú ý thích đáng. Trong

khi đó, tính chính xác của Bộ luật nói riêng và các văn bản quy phạm pháp luật nói chung đều được thể hiện qua các thuật ngữ và hệ thống thuật ngữ.

b. Bộ luật Dân sự vốn là một ngành độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật dân sự do Nhà nước ban hành, nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản hoặc có liên quan đến tài sản của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, dựa trên nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện dân sự và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó. Quy định định vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác về quyền, nghĩa vụ của các chủ thể nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (gọi chung là quan hệ dân sự).

Để tìm hiểu về hệ thống thuật ngữ của thuật ngữ trong Bộ luật Dân sự, chúng tôi thu thập được 733 thuật ngữ và ghi nhận 18.316 lượt các thuật ngữ này xuất hiện. Đồng thời, dễ dàng nhận thấy các thuật ngữ của Bộ luật Dân sự xuất hiện không đồng đều, mà trải dài trong một phổ tương đối rộng, có từ xuất hiện hơn 1.000 lần, nhưng cũng có khoảng hơn 350 từ chỉ xuất hiện 1 – 2 lần trong toàn bộ nội dung Bộ luật.

Trong đó, có những thuật ngữ có tần suất xuất hiện rất lớn, đạt trên 1.000 lần, như *Quyền*: 1.425 lần và *Tài sản*: 1.123 lần. Đồng thời, tuy chỉ chiếm 0.2% trong kho thuật ngữ Bộ luật Dân sự (gồm 733 từ) nhưng 2 từ này đã xuất hiện tới 2.548 lượt, chiếm gần 15% số lần xuất hiện của các từ thuật ngữ trong Bộ luật Dân sự (18.316 lượt xuất hiện thuật ngữ).

Cùng với đó, 2 thuật ngữ thuộc nhóm 1 có tần suất xuất hiện nhiều gần gấp 2 lần những từ chiếm vị trí đầu thuộc top 2 như: *Nghĩa vụ*: 741 lần, *Luật*: 659 lần, *Án*: 654 lần; *Sở hữu*: 572 lần, *Quy định*: 526 lần, *Hợp đồng*: 493 lần, *Thuê*: 451 lần. Số lượt xuất hiện từ khoảng 400 - 700 lần trong một bộ luật có thể được coi là

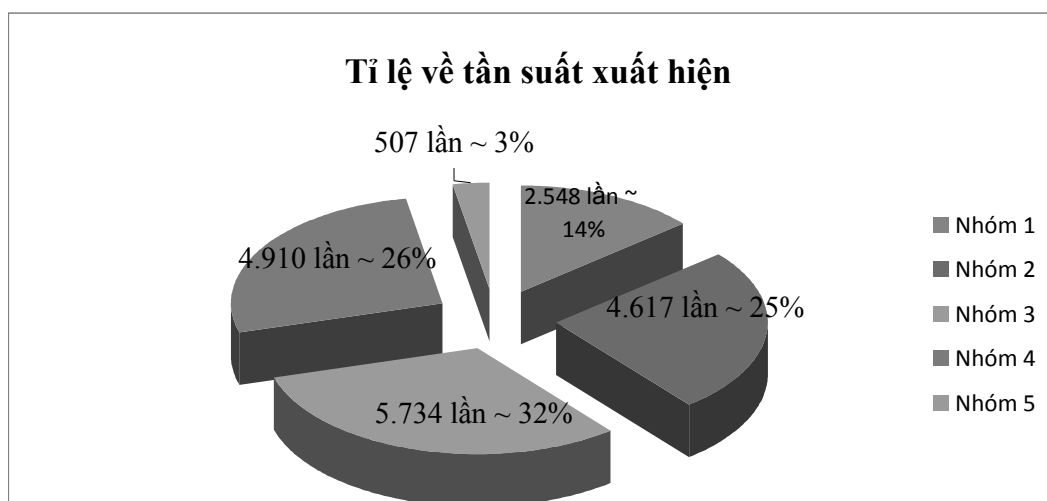
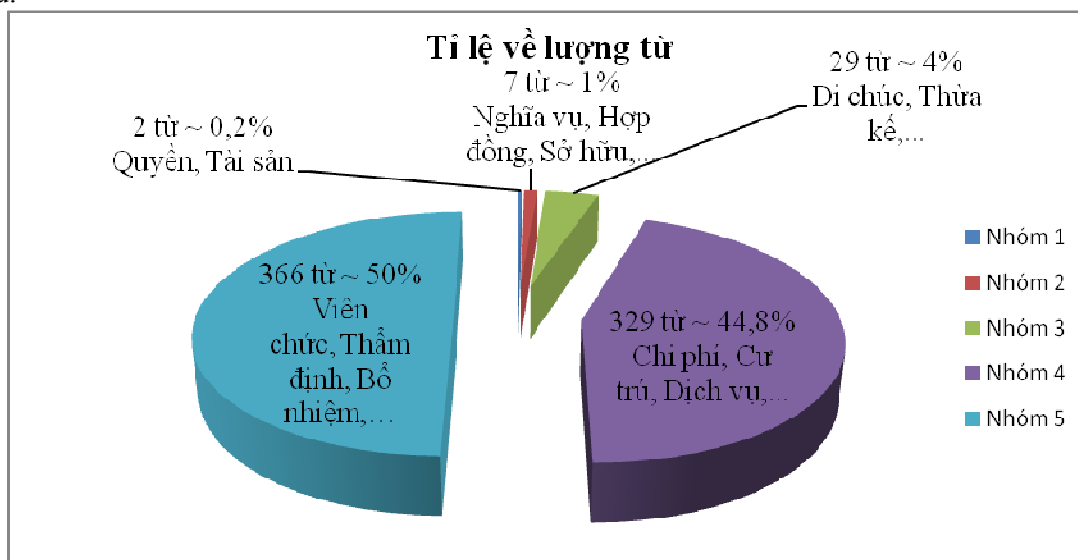
con số tương đối lớn, nhưng nếu tính trên tổng số lần xuất hiện, 2 từ thuộc top 1 (2.548 lần) chiếm trên 50% tổng số lần xuất hiện của 7 từ thuộc top 2 (4.617 lần). Đồng thời, khi so sánh với tổng số lần xuất hiện của các từ thuật ngữ trong Bộ luật Dân sự, các thuật ngữ nhóm 2 này đóng góp *khoảng 1% về số thuật ngữ và 25% số lần xuất hiện*. Chúng tôi nhận thấy *những thuật ngữ thuộc nhóm 1 và 2 đều là các khái niệm quan trọng, nổi trội, xuất hiện với tần số rất cao*.

Các thuật ngữ thuộc top 3 có phổ rộng hơn, với 28 từ nằm trong khoảng xuất hiện từ trên 100 lần đến dưới 400 lần. Nhóm này có nhiều từ thuật ngữ được sử dụng nhiều trong đời sống như: *Chủ sở hữu, Di chúc, Thừa kế, Giám hộ, Thế chấp, Bảo hiểm, Chiếm hữu, Thanh toán, Bảo đảm đầu tư,...* Cùng với đó, các từ nhóm 3 có tổng số lần xuất hiện trong Bộ luật Dân sự khoảng hơn 5.100 lần. Như vậy, tuy số từ gấp 4 lần nhóm 2 nhưng tổng số lần xuất hiện của các từ trong nhóm 3 cũng chỉ nhỉnh hơn số lần xuất hiện của các từ nhóm 2. Và so với tổng các thuật ngữ xây dựng nên Bộ luật Dân sự, các từ thuộc *nhóm 3 đóng góp 38% về số từ thuật ngữ và khoảng gần 30% số lượt xuất hiện*.

Tiếp theo là các từ thuộc nhóm 4, với phổ số lần xuất hiện nằm trong khoản từ trên 2 lần đến dưới 100 lần như: *Chi phí, Cư trú, Dịch vụ, Bảo lãnh, Nhân dân, Công dân, Danh dự,...* Nhóm này có 329 từ với gần 5.000 lượt xuất hiện. Như vậy, *nhóm 4 đóng góp 45% số từ thuật ngữ và khoảng 28% số lượt xuất hiện của thuật ngữ trong Bộ luật Dân sự*.

Nhóm cuối là các từ thuật ngữ chỉ xuất hiện với *tần suất rất thấp, 1 – 2 lần, như Tập thể Lao động, Viên chức, Người phạm tội, Bỏ nhiệm, Thẩm định, Tạm ước, Án treo, Sửa đổi di chúc,...* Các từ nhóm 5 gồm 369 từ thuật ngữ, với 507 lần xuất hiện trong Bộ luật Dân sự. Như vậy, các thuật ngữ nhóm 5 đóng góp 50% số thuật ngữ, nhưng lại chỉ *tương ứng gần 3% về số lần xuất hiện của từ thuật ngữ trong Bộ luật Dân sự*.

Có thể tóm tắt qua biểu đồ tỉ lệ các nhóm trong hệ thống thuật ngữ trong Bộ luật Dân sự như sau:



Qua sự đối chiếu 2 bảng biểu trên, có thể thấy sự cách biệt rất rõ về số lượng thuật ngữ trong mỗi nhóm và tần suất của các thuật ngữ trong nhóm. Trong đó, có nhóm chiếm lượng thuật ngữ không đáng kể, nhưng lại có tần suất xuất hiện rất lớn – Nhóm 1 có 2 thuật ngữ, chiếm 14% số lần xuất hiện. Các nhóm khác chứa lượng thuật ngữ lớn nhưng nếu tính tỉ lệ xuất hiện trong Bộ luật Dân sự thì lại không đáng kể. Như vậy, các thuật ngữ nhóm 1

(*Quyền, Tài sản*) đã thể hiện được rất rõ vai trò của mình trong tổng quan hệ thuật ngữ bộ luật.

Đồng thời, với tần suất xuất hiện dày đặc trong văn bản, *Quyền và Tài sản, Nghĩa vụ, Án, Sở hữu, Quy định, Hợp đồng, Thuế,...* chính là các “thuật ngữ khoa” chỉ những vấn đề bức xúc trong đời sống xã hội, cần có sự tham gia, điều chỉnh của các điều khoản trong Bộ luật Dân sự. Theo đó, một lần nữa có thể khẳng định, số lần xuất hiện được coi là áp đảo của các thuật ngữ trên là minh chứng rõ ràng nhất cho giá trị

các thuật ngữ và vị trí quan trọng của các hệ thống thuật ngữ liên quan đến các yếu tố trên trong việc xây dựng hệ thống thuật ngữ Luật Dân sự.

3. Cấu tạo của các hệ thống con thuật ngữ

Với phạm vi bài viết và kết quả quá trình phân tích ngữ liệu thuật ngữ như trên, “*Quyền*” và “*Hợp đồng*” được chúng tôi được coi là đại diện tiêu biểu trong việc tạo nên *trường ngữ nghĩa*, tạo nên *tính hệ thống*, liên kết trong của *hệ thống thuật ngữ luật dân sự*.

Các thuật ngữ chuyên môn của lĩnh vực được điều tiết bởi *bộ luật* có vai trò chính yếu là hiện thực hoá trường ngữ nghĩa. Một hệ thống các thuật ngữ luôn được cấu tạo gồm yếu tố chốt (A) và các đơn vị bổ trợ (B) để làm thành một trường ngữ nghĩa. Cùng với đó, khi tham gia vào trường ngữ nghĩa, đơn vị mới được hình thành AB vừa đóng vai trò là yếu tố cấu thành trong trường ngữ nghĩa vừa là yếu tố duy nhất và cố định để biểu đạt nghĩa thuật ngữ một cách chính xác, trọn vẹn. Đồng thời, nhờ đó, hệ thống chặt chẽ của các thuật ngữ trong văn bản pháp luật đem lại cho loại văn bản này tính chặt chẽ rõ rệt. Sự ổn định, bất di bất dịch của nội dung ngữ nghĩa của các thuật ngữ nói trên cũng góp phần đảm bảo và làm tăng tính chặt chẽ này.

Trong đó, **QUYỀN** là khái niệm khoa học pháp lý dùng để chỉ những điều mà luật công nhận và đảm bảo thực hiện đối với cá nhân, tổ chức để theo đó cá nhân được hưởng, được làm, được đòi hỏi mà không ai được ngăn cản, hạn chế. Dấu hiệu đặc trưng thứ nhất của *quyền* là phải có sự ghi nhận về mặt pháp lý và được bảo đảm thực hiện bởi các quy định của pháp luật; thứ hai là phải có sự thừa nhận về mặt xã hội gắn liền với chủ thể cá nhân, được thể hiện cụ thể trong thực tế đời sống thông qua các quan hệ xã hội của cá nhân trong một cộng đồng nhất định. Quyền của cá nhân được phát sinh, tăng hay giảm tùy theo từng thời điểm của quá trình tồn tại và phát triển của xã

hội. Quyền của cá nhân chỉ bị tước bỏ bởi pháp luật và chấm dứt khi người đó chết.

Là yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại của cá nhân, *Quyền* là một phạm trù trung tâm trong thực tiễn xây dựng, áp dụng pháp luật và trong đời sống xã hội. Khi kết hợp với các yếu tố có nghĩa khác, thì tùy theo bản thân yếu tố kết hợp, nghĩa của tổ hợp này (*Quyền* + B) sẽ có biến đổi, nghĩa của nó được hạn định lại, chỉ chính xác hơn và nội dung thuật ngữ của tổ hợp được khái niệm hoá theo cái lí của trí tuệ người Việt Nam. Tuy nhiên, dù có biến đổi và hạn định thế nào đi nữa, thì nghĩa của cả tổ hợp này vẫn nằm trong phạm vi nghĩa của yếu tố chính: “*Quyền*” là điều mà pháp luật cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi.

Quyền trong mỗi quan hệ kết hợp với các thuật ngữ hoặc các từ cụ thể sẽ tạo ra những thuật ngữ có nghĩa hạn định, chính xác và được pháp luật Việt Nam công nhận và khái niệm hoá rất rõ ràng. Xem xét cụ thể các trường hợp sau, dễ dàng nhận thấy, *Quyền* có khả năng kết hợp để tạo nên ít nhất 22 đơn vị từ vựng để tạo nên những thuật ngữ đã được pháp luật Việt Nam công nhận. Các đơn vị kết hợp đó là: *Công dân, cơ bản, con người, dân sự, chiếm hữu, dân tộc, tự quyết, định đoạt, hành pháp, lập pháp, lợi (ích), nhân thân, sở hữu, công nghiệp, trí tuệ, sử dụng, tác giả, tài sản, thừa kế, tư pháp, tự vệ hợp pháp, ưu đãi*.

4. Quan hệ trong hệ thống con và trong trường khái niệm xác định

- ***Quyền công dân***: Khi ghép với yếu tố “*Công dân*”, vốn chỉ người dân, trong quan hệ về mặt quyền lợi và nghĩa vụ với nhà nước, thì thuật ngữ “*Quyền công dân*” chỉ khả năng tự do lựa chọn hành vi của công dân mà nhà nước phải bảo đảm khi công dân yêu cầu.

Theo đó, quyền của công dân liên quan đến nghĩa vụ tương ứng của Nhà nước là phải bảo đảm các điều kiện cần thiết cho công dân thực hiện các quyền đã được pháp luật quy định. Đây là yếu tố điều chỉnh những quan hệ quan trọng giữa công dân và nhà nước, là cơ sở tồn tại của cá nhân và hoạt động bình thường của

xã hội. Quyền công dân bao gồm các quyền về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục và các quyền tự do cá nhân. Đồng thời, muốn được hưởng các quyền của công dân của một nhà nước thì phải có quốc tịch của nhà nước đó.

- **Quyền (cơ bản của công dân):** Khi kết hợp với “cơ bản” và “công dân”, nghĩa của nó được sử dụng để điều chỉnh những quan hệ quan trọng giữa công dân và nhà nước, là cơ sở tồn tại của cá nhân và hoạt động bình thường của xã hội. Quyền cơ bản của công dân có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với công dân và nhà nước; nó là cơ sở để nhà nước quy định các quyền cụ thể của công dân. Các quyền cơ bản của công dân bao gồm các quyền cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, các quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân.

- **Quyền (con người):** Chỉ quyền của thành viên trong xã hội loài người – quyền của tất cả mọi người. Đó là nhân phẩm, nhu cầu, lợi ích và năng lực của con người được thể chế hóa trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

Quyền con người có một số đặc điểm như (1) tính phổ quát, thể hiện ở chỗ quyền con người là quyền bẩm sinh, gắn với bản chất con người; (2) Tính đặc thù, thể hiện ở việc quyền con người mang những đặc trưng, bản sắc riêng tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa, lịch sử ở từng khu vực, quốc gia, vùng lãnh thổ; (3) tính giai cấp, tuy không phải nằm trong nội dung các quyền mà được thể hiện trong việc thực thi quyền con người. Với tư cách là chế định pháp lý, *Quyền con người* gắn liền với nhà nước và pháp luật – là những hiện tượng mang tính giai cấp sâu sắc.

Ngoài 3 ví dụ điển hình, Quyền còn có thể kết hợp với 19 yếu tố từ vựng khác để tạo nên các thuật ngữ. Thêm vào đó, có thể thấy, *Quyền* kết hợp với một hoặc nhiều hơn một các yếu tố từ - thuật ngữ sẽ tạo nên những thuật ngữ khác phân biệt, cụ thể, hạn định rõ ràng về mặt nội dung. Đồng thời, *Quyền* cũng là từ khoá tạo nên trường ngữ nghĩa mà chính nó

nắm vai trò là hạt nhân trung tâm. Và dù có biến đổi và hạn định thế nào đi nữa, nghĩa của cả tổ hợp – thuật ngữ này vẫn nằm trong phạm vi nghĩa của yếu tố chính: *Quyền*, vốn mang nghĩa là điều mà pháp luật cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi.

Tương tự như vậy, thuật ngữ **HỢP ĐỒNG** được định nghĩa là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền, nghĩa vụ. Đây là một trong những khái niệm đầu tiên của pháp luật, được hình thành ngay từ khi con người thực hiện những giao dịch đầu tiên. Thuật ngữ hợp đồng còn được dùng để chỉ quan hệ pháp luật phát sinh từ hợp đồng, để chỉ văn bản chứa đựng nội dung của hợp đồng.

Thuật ngữ hợp đồng và hệ thống thuật ngữ tương ứng được hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Đối với các hợp đồng đơn giản, cử chỉ, lời nói là hình thức thể hiện hợp đồng. Cùng với sự gia tăng nhu cầu trao đổi, nhất là từ khi giới thương gia hình thành, việc thực hiện hợp đồng dần dần tách khỏi thời điểm các bên đạt được sự thỏa thuận, và hợp đồng dưới hình thức văn bản xuất hiện. Để chống lại sự gian dối, lật lọng trong giao dịch, hình thức văn bản có chứng thực, chứng nhận dần được hình thành. Chế định hợp đồng đạt được sự hoàn thiện cả về nội dung và hình thức vào đầu thời kỳ đầu của xã hội tư sản. Cùng với sự phát triển của xã hội, các nguyên tắc cơ bản của hợp đồng từng bước bị hạn chế nhằm bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng.

Hệ thống thuật ngữ với yếu tố chốt là *Hợp đồng* gồm 16 thuật ngữ được Bộ luật Dân sự ghi nhận: *Hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng chính, hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, hợp đồng gửi giữ tài sản, hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng dân sự, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng gia công, hợp đồng kinh doanh, hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động, hợp*

đồng liên doanh, hợp đồng li-xăng. Trong đó, có một số thuật ngữ có tần suất xuất hiện lớn, như:

- **Hợp đồng gửi giữ tài sản:** Một loại hợp đồng dân sự thông dụng theo đó, bên giữ nhận tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng, còn bên gửi phải trả tiền công cho bên giữ, trừ trường hợp các bên thỏa thuận không phải trả tiền công.

- **Hợp đồng kinh tế:** Là sự thỏa thuận bằng văn bản, tài liệu giao dịch giữa các bên kí kết về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật và các thỏa thuận khác có mục đích kinh doanh với sự quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mỗi bên để xây dựng và thực hiện kế hoạch của mình.

- **Hợp đồng lao động:** Là văn bản thỏa thuận giữa người lao động và sử dụng lao động là việc làm có trả công, trong đó quy định điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Hợp đồng lao động được kí kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, phù hợp với các quy định của pháp luật lao động.

Với các ví dụ phân tích, có thể thấy sự kết hợp giữa các yếu tố để tạo nên trường ngữ nghĩa chính là yếu tố mang tính “xương sống” để tạo nên hệ thống của hệ thuật ngữ về những điều mang nội hàm chỉ yếu tố hạn định. Khi kết hợp trong chuỗi hệ thống, mỗi yếu tố tự xác định vị trí phân biệt cho mình thông qua tính chính xác và kết hợp với các yếu tố khác thông qua tính hệ thống. Điều này cũng là yếu tố góp phần lớn cho văn bản luật nói riêng và các văn bản khoa học nói chung đạt được tính chính xác và chặt chẽ.

5. Lời kết

Vốn là nội dung được xác lập trong quan hệ với thuật ngữ khác trong nhóm, trong trường, tính hệ thống hay giá trị hệ thống của thuật ngữ là yếu tố quan trọng trong việc cấu thành nên hệ thuật ngữ với trật tự ổn

định, nội dung đặc thù. Khi đứng trong hệ thống, mỗi thuật ngữ vừa thể hiện nội dung phân biệt của mình với các thuật ngữ khác trong hệ thống, đồng thời là một yếu tố tạo nên mối quan hệ chặt chẽ của hệ thống. Khi xác lập vị trí và thực hiện vai trò thành phần trong hệ thống thuật ngữ, các thuật ngữ vẫn thể hiện tính duy nhất và cố định để biểu đạt nghĩa thuật ngữ một cách chính xác, trọn vẹn. Cũng nhờ đó, hệ thống thuật ngữ luôn đảm bảo tính chặt chẽ, ổn định. Sự ổn định, bất di bất dịch của nội dung ngữ nghĩa của các thuật ngữ nói trên cũng góp phần đảm bảo và làm tăng tính chặt chẽ này. Cùng với đặc trưng đó, việc lựa chọn sử dụng thuật ngữ nào trong hệ thống trường thuật ngữ là do nhu cầu biểu đạt nội dung của chính người sử dụng quyết định.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb Giáo dục. H.
2. Trần Nhật Chính, *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt hiện đại 30 năm đầu thế kỉ XX (1900 – 1930)*. Luận án tiến sĩ.
3. Mai Thị Loan (2012), *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ ngữ văn.
4. Vũ Đức Nghiệu, Mai Ngọc Chừ, Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Nxb Giáo dục. H.
5. Hoàng Phê (chủ biên) (2006), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb KHXH.
6. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*. Nxb Giáo dục. H.
7. Lê Quang Thiêm (2006), *Tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng*. Ngôn ngữ số, 3.
8. Lê Quang Thiêm (2011), *Về “kho báu” của hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học Việt*. Từ điển và Bách khoa thư, số 6 (14).
9. Viện khoa học pháp lí - Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*. Nxb Từ điển bách khoa – Nxb tư pháp. H.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 08-10-2012)